TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HOÀNG MAI** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/DS - ST
Ngày: 29/8/2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Duy Tuấn.
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Chu Quang Cường và bà Hoàng Thị Lý.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Bà Trần Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa*: Bà Đào Giang Lệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 54/2024/TLST - DS ngày 17/6/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đậu Thị D, sinh năm 1954, vắng mặt.

Ông Hồ Phi D1, sinh năm 1953, có mặt.

Bà Đậu Thị D uỷ quyền cho ông Hồ Phi D1, sinh năm 1953, có mặt.

Đều địa chỉ: Khối Q, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Bà Đậu Thị C, sinh năm 1957, vắng mặt.

Địa chỉ: Khối Y, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đậu Thị D và ông Hồ Phi D1 trình bày:

Ngày 1 tháng 2 năm 2008 âm lịch tức ngày 8 tháng 3 năm 2008 dương lịch, bà C có vay vợ chồng ông bà số tiền là 9.000.000 (chín triệu đồng) có giấy vay nợ. Đến ngày 10 tháng 3 năm 2008 âm lịch ông bà có công việc cần nên ông bà đã gặp bà C nhận lại 2.000.000 (hai triệu) trừ vào số tiền vợ chồng ông bà cho bà C vay ngày 08/3/2008. Vậy số tiền vợ chồng ông bà cho bà C vay còn lại là 7.000.000 (bảy triệu đồng). Giấy vay nợ do bà Đậu Thị C viết và ký tên.

Ngày 5 tháng 4 năm 2008 âm lịch tức ngày 9 tháng 5 năm 2008 dương lịch, vợ chồng ông bà có gửi tiền họ cho bà C vay thêm số tiền 7.000.000 (bảy triệu đồng). Bà Đậu Thị C có viết ngày 5/4/2008 Âl D2 Diệu gưởi tiền họ 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Mục đích bà C vay tiền để sử dụng vào việc buôn bán, sinh hoạt của gia đình. Lãi suất vay thỏa thuận là 1,5%/ tháng. Giấy vay tiền do bà C tự viết và ký tên. Vợ chồng ông bà cần tiền đã đòi bà C nhiều lần nhưng bà C vẫn trốn tránh, không có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông bà khoản tiền gốc và tiền lãi suất nào. Đây là khoản tiền tài sản chung của vợ chồng ông bà. Nay ông bà yêu cầu là bà Đậu Thị C trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc là 7.000.000 (đồng) và lãi suất tạm tính cụ thể sau:

Tiền lãi từ 08/3/2008 đến 10/3/2008 âm lịch tức 15/4/2008 dương lịch (1 tháng 7 ngày) gốc 9.000.000 đồng với lãi 13,125%/năm là 121.406 đồng.

Ngày 15/4/2008 ông D1 lấy lại 2.000.000 đồng tiền gốc nên gốc mới còn lại: 7.000.000 đồng.

Tiền lãi từ 16/4/2008 đến 31/12/2016 (96 tháng 14 ngày) với gốc 7.000.000 đồng, lãi 13,125%/năm là 7.385.729 đồng

Tiền lãi từ 01/01/2017 đến 29/8/2024 (92 tháng 29 ngày) với gốc 7.000.000 đồng, lãi 1,5%/tháng là 9.761.500 đồng

Tổng số tiền bà C phải trả cho ông D1 và bà D số tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 121.406 + 7.385.729 + 9.761.500= 17.268.635 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 24.268.635 đồng.

Vợ chồng ông bà yêu cầu buộc bà Đậu Thị C phải trả tổng số tiền gốc và lãi suất là 24.268.635 đồng. Vợ chồng ông bà không yêu cầu ông Đậu Sỹ T chồng bà Đậu Thị C trả nợ. Vì ông Đậu Sỹ T không viết không ký vào giấy vay nợ.

Khoản nợ tiền họ 7.000.000đ vợ chồng ông bà xin rút không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Quá trình xác minh khối trưởng khối Y, phường Q, thị xã H cung cấp: Ông Đậu Sỹ T, sinh năm 1954 và bà Đậu Thị C, sinh năm 1957 có hộ khẩu thường trú tại khối Y, phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An. Hiện nay ông Đậu Sỹ T và bà Đậu Thị C đang cư trú, sinh sống tại tại địa phương, không cắt chuyển khẩu đến địa phương khác.

Bị đơn đã được Toà án đã tống đạt các văn bản Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bà Đậu Thị C không trình bày ý kiến. Toà án đã tống đạt hợp lệ 02 lần Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Đậu Thị C nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoàng Mai phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Đậu Thị C đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều

121, 122, 124, 471, 476, 477 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc bà Đậu Thị C có nghĩa vụ trả nợ cho ông Hồ Phi D1 và bà Đậu Thị D số tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 17.268.635 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 24.268.635 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Đậu Thị C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bà Đậu Thị C chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Hồ Phi D1 và bà Đậu Thị D là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Đậu Thị C có nơi cư trú tại phường Q, thị xã H, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai. Bị đơn bà Đậu Thị C đã được Toà án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[2] Xét hiệu lực của giấy vay tài sản: Nguyên đơn cung cấp giấy vay là bản gốc, viết tay, được ông D1, bà D trình bày là do bà C viết và chữ ký trên giấy viết tay là của của bà C. Nội dung giấy vay thể hiện " Ngày 1/2/2008 âm lịch vay tiền rì Dơng 9.000.000 đồng (chín triệu chẵn) lãi 1,5%/tháng" chữ ký " châu tình"; " Ngày 10/3/2008 âm lịch Dượng Diệu lấy 2.000.000 đồng (hai triệu) chữ ký "rì châu". Bên cạnh đó, bị đơn bà C đã được Tòa án triệu tập làm việc và đã xuống làm việc tại nhà nhưng bà C, không có ý kiến giải quyết vụ việc, cố tình trốn tránh bỏ mặc vụ án. Xét thấy, đủ căn cứ để chứng minh giữa ông D1 bà D với bà C có tồn tại khoản vay ngày 01/02/2008 âm lịch tức là ngày 8/3/2008 dương lịch với số tiền vay 9.000.000 đồng, lãi 1,5%/tháng. Vì vậy, hợp đồng vay tài sản ngày 8/3/2008 giữa ông D1 bà D với bà C với số tiền gốc 9.000.000 đồng, lãi 1,5%/tháng, hai bên không xác định kỳ hạn vay.

- Xét nội dung của hợp đồng vay tài sản ngày 8/3/2008: lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng tức 18%/năm, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Nên giấy vay tiền này đang được thực hiện, lãi suất thời điểm thỏa thuận phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (NQ 01/2019) thì "*Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau: Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn*

áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005. Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015". Căn cứ vào Điều 476 BLDS 2005 *"lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân Hàng N công bố cho vay tương ứng*". Căn cứ vào Quyết số 479/2008/QĐ-NHNN ngày 01/3/2008 của ngân hàng N lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 8,75%/năm. Vậy tại thời điểm 8/3/2008 lãi suất cao nhất có thể thỏa thuận 13,125%/năm. Lãi suất hai bên thỏa thuận theo giấy vay đã vượt quá quy định cho phép. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận lãi từ 08/3/2008 đến 31/12/2016 là 13,125%/năm, lãi từ 01/01/2017 đến 29/8/2024 là 1,5%/tháng.

Tiền lãi từ 08/3/2008 đến 10/3/2008 âm lịch tức 15/4/2008 dương lịch (1 tháng 7 ngày) gốc 9.000.000 đồng với lãi 13,125%/năm là 121.406 đồng.

Ngày 15/4/2008 ông D1 lấy lại 2.000.000 đồng tiền gốc nên gốc mới còn lại: 7.000.000 đồng.

Tiền lãi từ 16/4/2008 đến 31/12/2016 (96 tháng 14 ngày) với gốc 7.000.000 đồng, lãi 13,125%/năm là 7.385.729 đồng

Tiền lãi từ 01/01/2017 đến 29/8/2024 (92 tháng 29 ngày) với gốc 7.000.000 đồng, lãi 1,5%/tháng là 9.761.500 đồng

Tổng số tiền bà C phải trả cho ông D1 và bà D số tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 121.406 + 7.385.729 + 9.761.500= 17.268.635 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 24.268.635 đồng.

- Xét phần rút yêu cầu: Nguyên đơn có đơn xin rút phần tranh chấp ngày 5/4/2008 âm lịch tức là 9/5/2008 dương lịch giữa ông D1 bà D với bà C có khoản vay 7.000.000 đồng và lãi suất nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này.

[3] Về số tiền phải trả: Nay bà D, ông D1 khởi kiện yêu cầu buộc bà Đậu Thị C trả tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 121.406 + 7.385.729 + 9.761.500= 17.268.635 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 24.268.635 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Bà Đậu Thị C là người cao tuổi được miễn án phí nhưng bà C không có đơn đề nghị miễn án phí nên cần buộc bà Đậu Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông Hồ Phi D1 và bà Đậu Thị D là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 121, 122, 124, 471, 476, 477 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Buộc bà Đậu Thị C có nghĩa vụ trả nợ cho ông Hồ Phi D1 và bà Đậu Thị D số tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi là 17.268.635 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 24.268.635 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đậu Thị D và ông Hồ Phi D1 số tiền ngày 5/4/2008 âm lịch Dượng Diệu gửi tiền họ là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Về án phí: Buộc bà Đậu Thị C phải chịu 1.213.000đ (Một triệu hai trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSNDTX H;
- Chi cục THADSTX H;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Duy Tuấn